

	VinaCert	V01-11	Phiên bản: 03
		Ngày hiệu lực: 05/01/2024	
	QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHỨNG NHẬN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ/ REGULATIONS ON ORGANIC AGRICULTURE CERTIFICATION		

THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU/ DOCUMENT REVISION LOG

Ngày sửa đổi/ Date of revision	Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary
29/06/2018	Ban hành lần đầu
19/02/2020	Rev 01: Sửa đổi, cập nhật các nội dung sau: - Nhập Mục 3 tiêu chuẩn chứng nhận/đánh giá vào Mục 1 phạm vi áp dụng - Mục thuật ngữ định nghĩa: Bổ 2.3, bổ 2.7, Chỉnh sửa định nghĩa CGĐG (2.6) - Điều chỉnh nội dung mục 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 trên nguyên tắc không lặp lại các nội dung đã được quy định tại các tài liệu hệ thống khác.
19/05/2020	Rev 02: Bổ sung nội dung chứng nhận Tôm hữu cơ trong các mục 1. Phạm vi áp dụng.
05/01/2024	Mục 1: Bổ sung tiêu chuẩn chứng nhận/đánh giá Lưu đồ: Chỉnh sửa nội dung xử lý khiếu nại phân nân. F01-11-01, F01-11-03, F01-11-04: Điều 1, điều 2 bỏ cụm từ "Quá trình sản xuất chế biến"; điều 4: sửa thành "...có trách nhiệm thực hiện quyết định này" Bổ sung F01-11-05: quyết định duy trì hiệu lực chứng nhận Nông nghiệp hữu cơ, F01-11-06: thông báo sử dụng dấu chứng nhận NNHC Bổ sung mục 12: hồ sơ lưu

Phê duyệt/ Approval	Hiệu lực/ Validity	Hệ thống/ Systematicity	Khả thi/ Feasibility
Ngày/ Date	05/01/2024	05/01/2024	05/01/2024
Ký tên/ Sign			
Họ Tên/ Name	Nguyễn Thị Yến	Đặng Thị Hương	Nguyễn Hoài Thu
Chức danh/ Position	Tổng giám đốc General Director	Giám đốc Chứng nhận/ Certification Director	Trưởng phòng Chứng nhận/ Head of Certification Dep.

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tài liệu này được áp dụng cho tất cả các khách hàng của VICB, các tổ chức bên ngoài, các bộ phận/cá nhân thuộc VICB có liên quan đến hoạt động chứng nhận nông nghiệp hữu cơ.

1.2. Tài liệu này được cung cấp công khai cho các khách hàng của VICB. Nhân viên CN/KD và các chuyên gia đánh giá/chuyên gia kỹ thuật có trách nhiệm hiểu kỹ các quy định này.

1.3. Tiêu chuẩn chứng nhận/ đánh giá

VICB đánh giá chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ phù hợp với yêu cầu của các Tiêu chuẩn liên quan đến Nông nghiệp hữu cơ

- TCVN 11041-1:2017 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ;
- TCVN 11041-2:2017 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ;
- TCVN 11041-3:2017 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ;
- TCVN 11041-5:2018 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 5: Gạo hữu cơ,
- TCVN 11041-6:2018 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 6: Chè hữu cơ,
- TCVN 11041-7:2018 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 7: Sữa hữu cơ,
- TCVN 11041-8:2018 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 8: Tôm hữu cơ,
- TCVN 11041-9:2023 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 9: Mật ong hữu cơ,
- TCVN 11041-10:2023 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 10: Rong biển hữu cơ,
- TCVN 11041-11:2023 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 11: Nấm hữu cơ,
- TCVN 11041-12:2023 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 12: Rau mầm hữu cơ,
- TCVN 11041-13:2023 – Nông nghiệp hữu cơ – Phần 13: Trồng trọt hữu cơ trong nhà màng và trong thùng chứa

1.4. Khi có sự thay đổi của các tiêu chuẩn đã chứng nhận, VICB sẽ thông báo cho KH về những chuẩn mực chứng nhận mới.

2. Thuật ngữ, định nghĩa

2.1. Sản xuất nông nghiệp hữu cơ (gọi tắt là sản xuất hữu cơ) là hệ thống quy trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn về nông nghiệp hữu cơ.

2.2. Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ (gọi tắt là sản phẩm hữu cơ) Sản phẩm được sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói phù hợp với các tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ

2.3. Chứng nhận: Sự đánh giá xác nhận của VICB đối với hoạt động của khách hàng phù hợp với phạm vi mà khách hàng đăng ký chứng nhận.

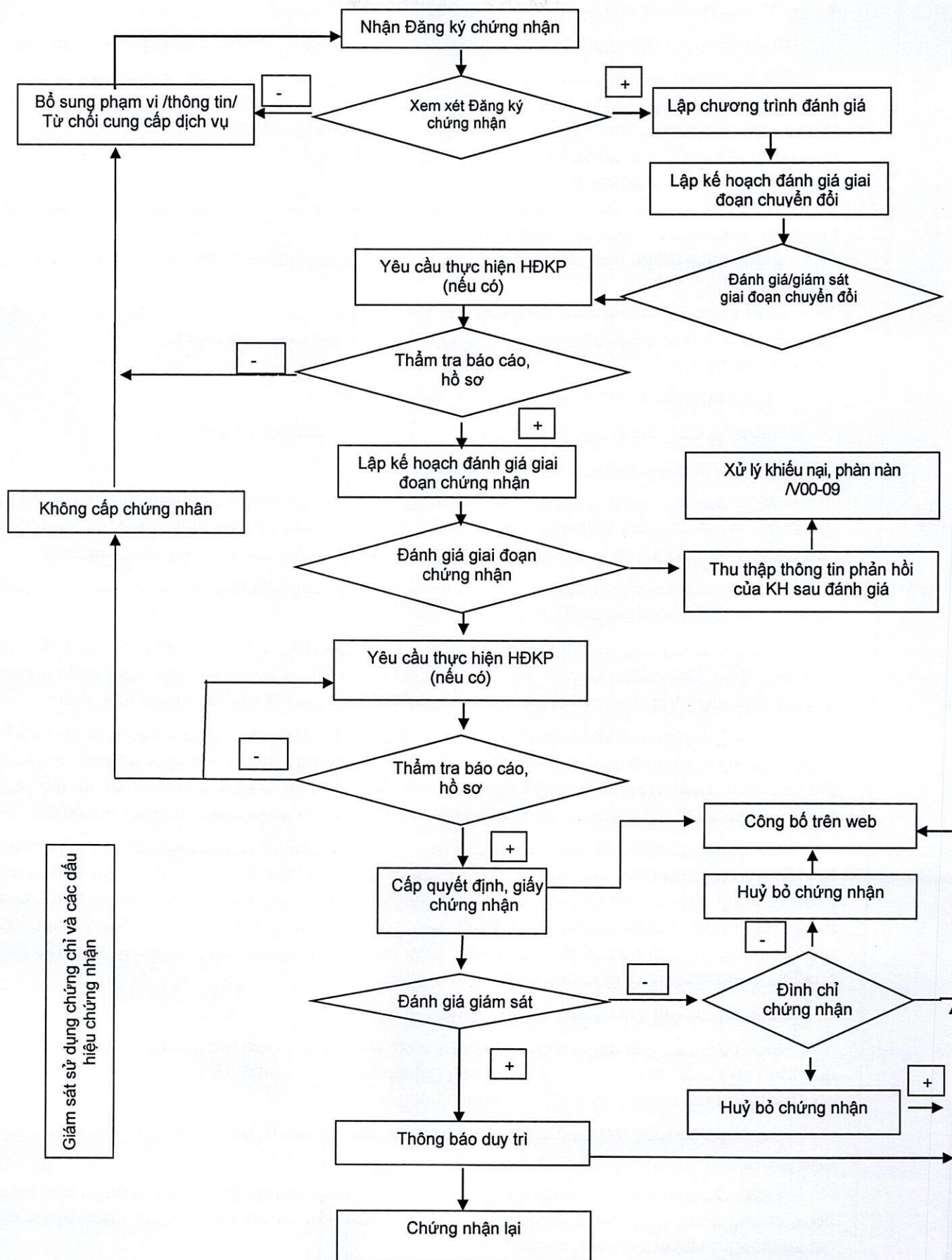
2.4. Các từ viết tắt: Sổ tay quản lý VMM.

3. Nguyên tắc hoạt động của VICB: theo mục 4 V01-03

4. Trách nhiệm của khách hàng: theo mục 5 V01-03

5. Cam kết của VICB: theo mục 6 V01-03, ngoài ra

Thực hiện việc đánh giá, chứng nhận theo đúng yêu cầu của ISO/IEC 17065:2012, TCVN 12134:2017, bộ tiêu chuẩn TCVN 11041 và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

6. Quy trình chứng nhận Nông nghiệp hữu cơ**Lưu đồ chứng nhận nông nghiệp hữu cơ**

Các nội dung chung theo mục 8 V01-03, ngoài ra cần lưu ý:

6.1. Tiếp nhận thông tin: KH cần cung cấp đăng ký chứng nhận nông nghiệp hữu cơ và các thông tin dạng văn đăng ký chứng nhận nông nghiệp hữu cơ.

Hồ sơ đăng ký chứng nhận nông nghiệp hữu cơ, tối thiểu gồm các thông tin/tài liệu sau:

- Tài liệu pháp lý (bản sao Đăng ký doanh nghiệp/Giấy xác nhận nhóm hộ, tổ hợp tác);
- Hồ sơ nhận diện, đánh giá mối nguy/rủi ro liên quan tới sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của tổ chức cũng như các mối nguy ảnh hưởng đến môi trường, đa dạng sinh học, con người từ hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ;
- Kế hoạch sản xuất nông nghiệp hữu cơ;
- Thông tin chuyển đổi sản xuất nông nghiệp hữu cơ: thời điểm bắt đầu, thời điểm gieo trồng, kết thúc hoạt động chuyển đổi, thời điểm thu hoạch;
- Danh sách thành viên, số lượng người làm việc, địa điểm sản xuất (trường hợp nhóm hộ, tổ hợp tác);
- Giấy chứng nhận hữu cơ theo các yêu cầu của bộ TCVN 11041/ các tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế (trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận nhưng hết hạn hiệu lực);

6.2. Đánh giá

- Tiêu chuẩn đánh giá chứng nhận: Bộ TCVN 11041;
- Phương thức đánh giá: Phương thức 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN.

6.2.1. Đánh giá giai đoạn chuyển đổi:

- Mục tiêu của đánh giá giai đoạn chứng nhận chuyển đổi là xác định thời điểm hoàn thành giai đoạn chuyển đổi bằng việc có được sự thông hiểu về quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của cơ sở, làm cơ sở cho giai đoạn chứng nhận hữu cơ.

- Hồ sơ của KH được đánh giá về tính đầy đủ và tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ theo bộ TCVN 11041.

- Trong trường hợp cơ sở sản xuất chưa cung cấp được các kết quả phân tích phù hợp của điều kiện sản xuất, chuyên gia đánh giá có thể đề xuất tiến hành lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu (dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ) theo quy chuẩn kỹ thuật/ quy định.

- Trường hợp cơ sở/KH đã được chứng nhận hữu cơ theo các yêu cầu của bộ TCVN 11041 nhưng hết hạn hiệu lực chứng nhận đồng thời cơ sở có đầy đủ bằng chứng về việc tuân thủ theo tiêu chuẩn hữu cơ tương ứng trong thời gian quá hạn giấy chứng nhận thì có thể xem xét tiến hành đánh giá chứng nhận hữu cơ mà không cần qua giai đoạn đánh giá chuyển đổi.

- Khi có đủ căn cứ kết luận về sự phù hợp, VICB lập thông báo dạng văn bản xác nhận KH đang trong quá trình chuyển đổi đối với sản phẩm sản xuất theo hữu cơ. Thời hạn tối đa của quá trình chuyển đổi là 04 năm kể từ ngày ban hành thông báo; Trong thời hạn của quá trình chuyển đổi, VICB sẽ tiến hành đánh giá giám sát định kỳ hàng năm để duy trì hiệu lực giai đoạn đang trong quá trình chuyển đổi. Chu kỳ đánh giá giám sát phụ thuộc vào đặc tính của loại sản phẩm nhưng không hơn 12 tháng/lần;

6.2.2. Đánh giá giai đoạn chứng nhận.

- Mục đích của giai đoạn chứng nhận hữu cơ là đánh giá hiệu lực áp dụng tiêu chuẩn vào quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của KH. Giai đoạn chứng nhận hữu cơ phải thực hiện tại các địa điểm của khách hàng.

- Đánh giá sự tuân thủ theo các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn TCVN 11041 cho các sản phẩm tương ứng.

- Đoàn đánh giá phân tích tất cả các thông tin và bằng chứng đánh giá thu được trong giai đoạn chứng nhận chuyển đổi và giai đoạn chứng nhận hữu cơ để xem xét các phát hiện đánh giá và thống nhất về các kết luận đánh giá

- Trong trường hợp cơ sở sản xuất/KH chưa cung cấp được các kết quả phân tích/bảng chứng của sự phù hợp tin cậy khẳng định đáp ứng các yêu cầu của quy định hiện hành/Quy chuẩn kỹ thuật của quá trình sản xuất thì chuyên gia đánh giá có thể đề xuất tiến hành lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu (dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ) theo quy chuẩn kỹ thuật/ quy định.

6.3. Quyết định chứng nhận & cấp chứng nhận:

- Hiệu lực chứng nhận nông nghiệp hữu cơ theo tiêu chuẩn bộ tiêu chuẩn TCVN 11041 là **2 năm**.

7. Quy định về sử dụng logo và nhãn hiệu Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

7.1. KH đã được VICB chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ có quyền sử dụng logo/dấu hiệu chứng nhận của như hình dưới đây.



Trong đó:

- XXXX: số đăng ký hoạt động/chỉ định chứng nhận của **VinaCert**
- YYYY: mã số giấy chứng nhận do **VinaCert** cấp cho khách hàng

7.2. KH được chứng nhận được sử dụng dấu hiệu nhận biết trên để tuyên truyền, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên các tài liệu giới thiệu, tài liệu giao dịch thương mại của KH;

7.3. KH chỉ được sử dụng dấu hiệu nhận biết trên đối với sản phẩm đã được chứng nhận.

8. Duy trì chứng nhận: theo mục 10 V01-03

9. Đình chỉ/ thu hồi chứng nhận: theo mục 11 V01-03

10. Bồi thường trách nhiệm và khiếu nại: theo mục 12 V01-03

11. Các khoản chi phí: theo mục 13 V01-03

12. Hồ sơ lưu: Theo quy định tại quy trình chứng nhận sản phẩm (V00-13), quy trình chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ (V00-24), Quy trình đánh giá chứng nhận HTQL chất lượng (V00-10), ngoài ra:

TT	Hồ sơ	Mã HS	Nơi lưu	Thời gian lưu
1.	Quyết định cấp GCN NNHC	F01-03-01	Phần mềm lims	4 năm
2.	Giấy chứng nhận NNHC	F01-03-02	Phần mềm lims	4 năm
3.	Quyết định đình chỉ hiệu lực chứng nhận NNHC	F01-03-03	Phần mềm lims	4 năm
4.	Quyết định hủy bỏ hiệu lực chứng nhận NNHC	F01-03-04	Phần mềm lims	4 năm
5.	Quyết định duy trì hiệu lực chứng nhận NNHC	F01-03-05	Phần mềm lims	4 năm
6.	Thông báo sử dụng dấu chứng nhận NNHC	F01-03-06	Phần mềm lims	4 năm

